

Phụ lục VI /Appendix VI

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**  
**HOA AN JOINT STOCK COMPANY**

Số: 14/CV-CTY

No: 14/CV-CTY

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom – Happiness**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2026

Dong Nai, date 29 month 01 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
**To:** - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange of Ho Chi Minh city.

1. Tên công ty niêm yết/ Name of company: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN/HOA AN JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: 20C, KP Cầu Hang, P. Biên Hòa, Đồng Nai/20C, Cau Hang Quarter, Bien Hoa Ward, Dong Nai Province.

- Điện thoại/Telephone: 02513954458 , Email: info@hoaan.com.vn

- Mã chứng khoán/Stock symbol: DHA

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- Công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và Giải trình kết quả SXKD so cùng kỳ năm 2024/ Announcement of Financial Statements for the Quarter 4 of 2025 and Explanation of Business Results Compared to the Same Period of 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn: <http://hoaancom.vn> mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2025. / This information was published on the company's website on January 29, 2026 at the link: <http://hoaancom.vn> shareholder relations/financial reports/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

**Đại diện tổ chức/Organization representative**

Người được UQ CBTT/Person authorized to disclose information  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu/Signature, full name and seal - if any)

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 4-2025 và giải trình/ Financial Statements for the Quarter 4 of 2025 and Explanation.



**Trần Quốc Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, KP Cầu Hang, Phường Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính : Đồng

| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>308.481.314.279</b> | <b>368.317.433.857</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b> |             | <b>42.966.489.059</b>  | <b>85.960.835.809</b>  |
| 1. Tiền                                                | 111        | V.I         | 22.966.489.059         | 21.960.835.809         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        | V.I         | 20.000.000.000         | 64.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>226.320.888.381</b> | <b>240.314.017.685</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                              | 121        |             | 163.974.134.161        | 157.638.454.161        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)   | 122        |             | (4.315.289.000)        | (3.324.436.476)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 123        |             | 66.662.043.220         | 86.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                         | <b>130</b> |             | <b>31.083.192.708</b>  | <b>37.439.801.835</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | 131        |             | 19.184.065.233         | 21.659.556.025         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 132        |             | 6.190.887.597          | 5.869.262.486          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                        | 135        |             | 27.159.956.623         | 27.159.956.623         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                              | 136        | V.03        | 15.098.705.253         | 2.270.713.324          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)              | 137        |             | (36.550.421.998)       | (19.519.686.623)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                             | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> |             | <b>2.568.890.000</b>   | <b>64.650.000</b>      |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | V.04        | 3.136.966.166          | 632.726.166            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             | (568.076.166)          | (568.076.166)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |             | <b>5.541.854.131</b>   | <b>4.538.128.528</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | 1.285.336.250          | 435.949.583            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |             | 2.971.030.145          | 2.725.536.012          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước            | 153        | V.05        | 1.285.487.736          | 1.376.642.933          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>229.853.956.243</b> | <b>102.128.755.166</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             | <b>11.093.838.300</b>  | <b>10.535.311.658</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                     | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                  | 213        | V.06        |                        |                        |

|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        | V.07        |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             | 11.093.838.300         | 10.535.311.658         |
| 7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)                    | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>39.478.719.792</b>  | <b>43.948.773.241</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.08        | 17.238.178.305         | 16.736.643.382         |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 82.596.519.151         | 91.702.048.754         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (65.358.340.846)       | (74.965.405.372)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10        | 22.240.541.487         | 27.212.129.859         |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 97.797.141.259         | 97.797.141.259         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (75.556.599.772)       | (70.585.011.400)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |             | <b>29.895.825.801</b>  | <b>21.140.058.801</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 29.895.825.801         | 21.140.058.801         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b> |             | <b>129.139.762.880</b> |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 129.139.762.880        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 8.459.840.000          | 8.459.840.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | V.13        | 510.000.000            | 510.000.000            |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254        |             | (8.969.840.000)        | (8.969.840.000)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>20.245.809.470</b>  | <b>26.504.611.466</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 20.245.809.470         | 26.504.611.466         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        | V.21        |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>            | <b>270</b> |             | <b>538.335.270.522</b> | <b>470.446.189.023</b> |

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                      | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>  | <b>300</b> |             | <b>42.638.214.742</b> | <b>43.239.895.336</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>34.823.826.382</b> | <b>36.524.473.442</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        |             | 7.128.781.879         | 7.346.971.915         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 2.447.495.780         | 7.772.484.507         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.16        | 8.820.101.380         | 6.484.431.160         |

|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 11.128.224.215         | 7.918.188.834          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 292.144.037            | 383.530.486            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 319        | V.18        | 98.615.000             | 98.615.000             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.908.464.091          | 6.520.251.540          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>7.814.388.360</b>   | <b>6.715.421.894</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | V.19        |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20        |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | V.21        |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | 7.814.388.360          | 6.715.421.894          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                        |                        |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>495.697.055.780</b> | <b>427.206.293.687</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>495.697.055.780</b> | <b>427.206.293.687</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 151.199.460.000        | 151.199.460.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 151.199.460.000        | 151.199.460.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 58.398.416.000         | 58.398.416.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             | (11.846.503.500)       | (11.846.503.500)       |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 98.745.293.116         | 98.745.293.116         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 199.200.390.164        | 130.709.628.071        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | 82.417.424.878         | 79.003.008.069         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 116.782.965.286        | 51.706.620.002         |

|                                      |     |      |                 |                 |
|--------------------------------------|-----|------|-----------------|-----------------|
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB            | 422 |      |                 |                 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác       | 430 |      |                 |                 |
| 2. Nguồn kinh phí                    | 431 | V.23 |                 |                 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 |      |                 |                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)   | 440 |      | 538.335.270.522 | 470.446.189.023 |

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc



Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Lương



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng VN

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Quý IV         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 96.023.383.297 | 70.530.148.141 | 395.364.600.410                    | 296.193.414.952 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)    | 10    |             | 96.023.383.297 | 70.530.148.141 | 395.364.600.410                    | 296.193.414.952 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.27       | 62.225.632.288 | 51.908.711.238 | 248.055.641.141                    | 209.466.068.885 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)      | 20    |             | 33.797.751.009 | 18.621.436.903 | 147.308.959.269                    | 86.727.346.067  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.26       | 12.802.690.526 | 2.285.664.125  | 30.116.609.124                     | 13.168.901.398  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.28       | (770.505.613)  | 286.917.430    | 1.015.941.897                      | 1.003.626.370   |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             | 0              | 0              | 0                                  | 21.000.000      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 23.304.110.963 | 10.899.968.546 | 38.102.330.983                     | 23.261.344.287  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 24.066.836.185 | 9.720.215.052  | 138.307.295.513                    | 75.610.276.808  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 3.747.064.000  | 0              | 3.753.476.500                      | 4.275.000       |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 2.089.570.408  | 100.721        | 2.206.901.537                      | 7.344.063.982   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32 )                                  | 40    |             | 1.657.493.592  | (100.721)      | 1.546.574.963                      | (7.339.788.982) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 25.724.329.777 | 9.720.114.331  | 139.853.870.476                    | 68.270.487.826  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.30       | 2.922.603.065  | 1.992.806.390  | 23.070.905.190                     | 16.563.867.824  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.30       | 0              | 0              | 0                                  | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 22.801.726.712 | 7.727.307.941  | 116.782.965.286                    | 51.706.620.002  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    |             | 1.549          | 525            | 7.933                              | 3.512           |
| 19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    |             |                |                |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, Ngày 31 tháng 12 năm 2025



Nguyễn Văn Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, KP Cầu Hang, Phường Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế : 3600464464

Mẫu số B 03 – DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ IV NĂM 2025**

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số     | Thuế<br>minh  | Kỳ này                   | Kỳ trước                 |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                         |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01        |               | 431.594.776.451          | 336.050.811.796          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ              | 02        |               | (153.417.297.591)        | (129.926.480.745)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                  | 03        |               | (27.669.727.997)         | (24.127.705.609)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                             | 04        |               |                          |                          |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                          | 05        |               | (22.141.108.515)         | (17.997.991.757)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                            | 06        |               | 109.969.380.117          | 300.936.740.967          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                           | 07        |               | (234.846.905.631)        | (122.910.205.051)        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                      | <b>20</b> |               | <b>103.489.116.834</b>   | <b>342.025.169.601</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                      |           |               |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác     | 21        |               | (12.064.360.000)         | (2.077.078.228)          |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 22        |               | 3.753.476.500            | 4.275.000                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác             | 23        |               | (55.000.000.000)         | (205.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác     | 24        |               |                          |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 25        |               | (58.627.280.000)         | (149.449.100.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 26        |               |                          |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia              | 27        |               | 18.232.960.216           | 12.982.592.394           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    | <b>30</b> |               | <b>(103.705.203.284)</b> | <b>(343.539.310.834)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                  | <b>37</b> |               |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu      | 31        |               |                          |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN | 32        |               |                          | (201.380.000)            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                             | 33        |               |                          |                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34        |               |                          |                          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                   | 35        |               |                          |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          | 36        |               | (42.778.260.300)         | (28.485.278.000)         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                 | <b>40</b> |               | <b>(42.778.260.300)</b>  | <b>(28.686.658.000)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)</b>                 | <b>50</b> |               | <b>(42.994.346.750)</b>  | <b>(30.200.799.233)</b>  |
| <b>- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>                            | <b>60</b> |               | <b>85.960.835.809</b>    | <b>116.161.635.042</b>   |
| <b>- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>    | <b>61</b> |               |                          |                          |
| <b>- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG CUỐI KỲ (70=50+60+61)</b>                  | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>42.966.489.059</b>    | <b>85.960.835.809</b>    |

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Ngày 31 tháng 12 năm 2025  
Tổng giám đốc  
  
Nguyễn Văn Lương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ IV NĂM 2025**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :**

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
  - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán Của Bộ Tài Chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng :**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
  - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ( Kế khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ ) : kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
  - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :
  - Chi phí trả trước.
  - Chi phí khác.
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Số thực góp.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
  - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực số 14.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ ( Không bù trừ với DTTC ).
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
  - Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

| 01- Tiền                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                   | 300.171.609           | 822.188.168           |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 22.666.317.450        | 21.138.647.641        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng | 20.000.000.000        | 64.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>42.966.489.059</b> | <b>85.960.835.809</b> |

| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                    | Số cuối năm      |                        | Số đầu năm       |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                              | Số lượng         | Giá trị                | Số lượng         | Giá trị                |
| 1 Cty CP Du lịch Sài Gòn - Phú Yên                         | 214.600          | 2.146.000.000          | 214.600          | 2.146.000.000          |
| 2 Cty CP gạch men Thanh Thanh (TTC)                        | 297.903          | 6.043.354.161          | 297.903          | 6.043.354.161          |
| 3 Cty CP XD và SX VLXD Biên Hoà ( VLB)                     | 3.910.800        | 155.784.780.000        | 3.760.000        | 149.449.100.000        |
| 4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ( tiền gửi có kỳ hạn 6T) |                  | 66.662.043.220         |                  | 86.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>4.423.303</b> | <b>230.636.177.381</b> | <b>4.272.503</b> | <b>243.638.454.161</b> |
| - Trái phiếu kỳ phiếu                                      |                  |                        |                  |                        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                        |                  | (4.315.289.000)        |                  | (3.324.436.476)        |
| <b>Cộng</b>                                                |                  | <b>226.320.888.381</b> |                  | <b>240.314.017.685</b> |

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (\*) Thay đổi tên công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                       |                       |                       |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia     |                       |                       |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn các cá nhân khác | 27.159.956.623        | 27.159.956.623        |
| - Phải thu người lao động                       |                       |                       |
| - Phải thu khác                                 | 15.098.705.253        | 2.270.713.324         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>42.258.661.876</b> | <b>29.430.669.947</b> |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn                    | (36.550.421.998)      | (19.519.686.623)      |

| 04- Hàng tồn kho                 | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Hàng mua đang đi đường         |                      |                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 632.726.166          | 632.726.166        |
| - Công cụ, dụng cụ               |                      |                    |
| - Chi phí SX, KD dở dang         |                      |                    |
| - Thành phẩm                     | 2.504.240.000        |                    |
| - Hàng hoá                       |                      |                    |
| - Hàng gửi đi bán                |                      |                    |
| - Hàng hoá kho bảo thuế          |                      |                    |
| - Hàng hoá bất động sản          |                      |                    |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>3.136.966.166</b> | <b>632.726.166</b> |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (568.076.166)        | (568.076.166)      |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa   |                      |                      |
| - Thuế GTGT được khấu trừ               | 2.971.030.145        | 2.725.536.012        |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước      | 1.285.487.736        | 1.376.642.933        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.256.517.881</b> | <b>4.102.178.945</b> |

| 06- Phải thu dài hạn nội bộ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------|-------------|------------|
| - Cho vay dài hạn           |             |            |
| -                           |             |            |
| - Phải thu dài hạn khác     |             |            |
| <b>Cộng</b>                 |             |            |

| 07- Phải thu dài hạn khác                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                            |                       |                       |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác                        |                       |                       |
| - Cho vay                                            | 0                     | 0                     |
| - Phải thu dài hạn khác (Ký quỹ phục hồi môi trường) | 11.093.838.300        | 10.535.311.658        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>11.093.838.300</b> | <b>10.535.311.658</b> |

*Handwritten signature*

**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>VKT | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                |                     |                        |                             |              |                |
| Số dư đầu năm                            | 29.800.141.306 | 47.292.939.716      | 14.319.504.052         | 289.463.680                 | 0            | 91.702.048.754 |
| - Mua trong năm                          |                | 445.000.000         | 3.710.383.593          |                             |              | 4.155.383.593  |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                |                |                     |                        |                             |              | 0              |
| - Tăng khác                              |                |                     |                        |                             |              | 0              |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                 |                |                     |                        |                             |              | 0              |
| - ( chuyển sang thành lập cty con )      |                |                     |                        |                             |              | 0              |
| - Giảm khác                              | 13.260.913.196 |                     |                        |                             |              | 13.260.913.196 |
| Số dư cuối năm                           | 16.539.228.110 | 47.737.939.716      | 18.029.887.645         | 289.463.680                 | 0            | 82.596.519.151 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                |                     |                        |                             |              |                |
| - Số dư đầu năm                          | 27.234.800.522 | 39.995.651.309      | 7.461.809.861          | 273.143.680                 |              | 74.965.405.372 |
| - Khấu hao trong năm                     | 458.037.345    | 1.663.903.888       | 1.515.587.437          | 16.320.000                  |              | 3.653.848.670  |
| - Tăng khác                              |                |                     |                        |                             |              | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                |                     |                        |                             |              | 0              |
| - Giảm khác                              | 13.260.913.196 |                     |                        |                             |              | 13.260.913.196 |
| Số dư cuối năm                           | 14.431.924.671 | 41.659.555.197      | 8.977.397.298          | 289.463.680                 |              | 65.358.340.846 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                |                     |                        |                             |              |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 2.565.340.784  | 7.297.288.407       | 6.857.694.191          | 16.320.000                  |              | 16.736.643.382 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 2.107.303.439  | 6.078.384.519       | 9.052.490.347          | 0                           |              | 17.238.178.305 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

**09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :**

| Khoản mục                      | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | TSCĐ<br>khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|--------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b> |                     |                        |                             |              |           |
| Số dư đầu năm                  |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Thuê tài chính trong năm     |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Tăng khác                    |                     |                        |                             |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Giảm khác                    |                     |                        |                             |              |           |
| Số dư cuối năm                 |                     |                        |                             |              | 0         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                     |                        |                             |              |           |
| - Số dư đầu năm                |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Khấu hao trong năm           |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính  |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Tăng khác                    |                     |                        |                             |              |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính  |                     |                        |                             |              | 0         |
| - Giảm khác                    |                     |                        |                             |              | 0         |
| Số dư cuối năm                 |                     |                        |                             |              | 0         |

*Handwritten signature*

|                                         |  |  |  |  |   |
|-----------------------------------------|--|--|--|--|---|
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b> |  |  |  |  |   |
| - Tại ngày đầu năm                      |  |  |  |  | 0 |
| - Tại ngày cuối năm                     |  |  |  |  | 0 |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 97.797.141.259    | 0                        | 0                  | 0                    | 0                 | 97.797.141.259 |
| - Mua trong năm                         |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| - Tăng khác                             |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| - Thành lập cty con                     |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| - Giảm khác ( chuyển XDCB )             |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| Số dư cuối năm                          | 97.797.141.259    | 0                        | 0                  | 0                    | 0                 | 97.797.141.259 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                           | 70.585.011.400    | 0                        | 0                  | 0                    | 0                 | 70.585.011.400 |
| - Khấu hao trong năm                    | 4.971.588.372     |                          |                    |                      |                   | 4.971.588.372  |
| - Tăng khác                             |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| - Thành lập cty con                     |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| - Giảm khác ( chuyển XDCB )             |                   |                          |                    |                      |                   | 0              |
| Số dư cuối năm                          | 75.556.599.772    | 0                        | 0                  | 0                    | 0                 | 75.556.599.772 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                          |                    |                      |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                      | 27.212.129.859    | 0                        | 0                  | 0                    | 0                 | 27.212.129.859 |
| - Tại ngày cuối năm                     | 22.240.541.487    | 0                        | 0                  | 0                    | 0                 | 22.240.541.487 |

**- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :**

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 V/v hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

thuy

| 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :       | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang              | 29.895.825.801 | 21.140.058.801 |
| Trong đó : Những công trình lớn             |                |                |
| + Công trình : Diên du lịch và nhà ở Hoà An | 4.087.439.696  | 4.087.439.696  |
| + Công trình : Mỏ đá Núi Gió                | 248.058.177    | 248.058.177    |
| + Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3             | 8.080.644.400  | 8.080.644.400  |
| + Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2            | 1.840.685.107  | 1.840.685.107  |
| + Công trình : Mỏ đá Tân Cang 3             | 4.793.788.421  | 6.883.231.421  |
| + Công trình : Mỏ đá Thạnh Phú 2            | 10.845.210.000 |                |

**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :**

| Khoản mục                             | Số đầu năm | Tăng trong năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|----------------|-------------|------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b> |            | 0              | 0           | 0          |
| - Quyền sử dụng đất                   |            |                |             | 0          |
| - Nhà                                 |            |                |             | 0          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |            |                |             | 0          |
| - Cơ sở hạ tầng                       |            |                |             | 0          |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |            | 0              | 0           | 0          |
| - Quyền sử dụng đất                   |            | 0              |             | 0          |
| - Nhà                                 |            |                |             | 0          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |            |                |             | 0          |
| - Cơ sở hạ tầng                       |            |                |             | 0          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |            | 0              | 0           | 0          |
| - Quyền sử dụng đất                   |            | 0              |             | 0          |
| - Nhà                                 |            | 0              |             | 0          |
| - Nhà và quyền sử dụng đất            |            | 0              |             | 0          |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

| 13- Đầu tư dài hạn khác :                      | Số cuối năm |                        | Số đầu năm |                      |
|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------|----------------------|
|                                                | Số lượng    | Giá trị                | Số lượng   | Giá trị              |
| <b>a- Đầu tư vào công ty con</b>               |             |                        |            |                      |
| 1- Cty CP KT và SX đá xây dựng Ánh Dương       | 6.721.960   | 129.139.762.880        | 0          | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                    |             | <b>129.139.762.880</b> |            | <b>0</b>             |
| <b>b- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết</b>  |             |                        |            |                      |
| 1- Cty CP Tân Định FiCo                        | 843.984     | 8.459.840.000          | 843.984    | 8.459.840.000        |
| <b>Cộng</b>                                    |             | <b>8.459.840.000</b>   |            | <b>8.459.840.000</b> |
| <b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>                  |             |                        |            |                      |
| 1- Tổng Cty CP đầu tư & XNK FOODINCO           | 85.969      | 510.000.000            | 85.969     | 510.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                    |             | <b>510.000.000</b>     |            | <b>510.000.000</b>   |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn |             | (8.969.840.000)        |            | (8.969.840.000)      |

| 14- Chi phí trả trước dài hạn :                                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      |                       |                       |
| - Chi phí lợi thuế thương mại, chi phí khác (Chi phí chờ PB dài hạn)            | 20.245.809.470        | 26.504.611.466        |
| - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                   |                       |                       |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình |                       |                       |
| - Tài sản dài hạn khác                                                          |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>20.245.809.470</b> | <b>26.504.611.466</b> |

| 15- Vay và nợ ngắn hạn : | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|-------------|------------|
| - Vay ngắn hạn           | 0           | 0          |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả |             |            |
| <b>Cộng</b>              | <b>0</b>    | <b>0</b>   |

| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng                                   | 1.651.248.009        | 1.322.240.238        |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                  |                      |                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                    |                      |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 2.913.151.496        | 1.983.354.821        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                   | 475.357.197          | 472.543.390          |
| - Thuế tài nguyên                                         | 2.945.419.933        | 1.677.203.220        |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                           | -                    | -                    |
| - Các loại thuế khác                                      | 440.710.101          | -                    |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (BVMT) | 394.214.644          | 1.029.089.491        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>8.820.101.380</b> | <b>6.484.431.160</b> |

| 17- Chi phí phải trả :                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |                    |                    |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                |                    |                    |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |                    |                    |
| - Chi phí phải trả khác (chi phí phải trả ngắn hạn)        | 292.144.037        | 383.530.486        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>292.144.037</b> | <b>383.530.486</b> |

| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác : | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                    |                   |                   |
| - Kinh phí công đoàn                             | 0                 | 0                 |
| - Bảo hiểm xã hội                                | 0                 | 0                 |
| - Bảo hiểm y tế                                  | 0                 | 0                 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           | 0                 | 0                 |
| - Phải trả về cổ phần hoá                        |                   |                   |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  |                   |                   |
| - Doanh thu chưa thực hiện                       |                   |                   |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              | 98.615.000        | 98.615.000        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>98.615.000</b> | <b>98.615.000</b> |

| 19- Phải trả dài hạn nội bộ : | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------|-------------|------------|
| - Vay dài hạn nội bộ          |             |            |
| -                             |             |            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>0</b>    | <b>0</b>   |

| 20- Vay và nợ dài hạn :                             | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|-------------|------------|
| a- Vay dài hạn                                      |             |            |
| - Vay ngân hàng                                     |             |            |
| - Vay đối tượng khác                                |             |            |
| - Trái phiếu phát hành                              |             |            |
| b- Nợ dài hạn                                       |             |            |
| - Thuê tài chính                                    |             |            |
| - Nợ dài hạn khác ( Dự phòng trợ cấp mất việc làm ) | 0           |            |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>0</b>    | <b>0</b>   |

**- Các khoản nợ thuê tài chính.**

| Thời hạn               | Năm nay         |         |         | Năm trước       |         |         |
|------------------------|-----------------|---------|---------|-----------------|---------|---------|
|                        | Tổng thanh toán | Trả lãi | Trả gốc | Tổng thanh toán | Trả lãi | Trả gốc |
| - Từ 1 năm trở xuống   |                 |         |         |                 |         |         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm |                 |         |         |                 |         |         |
| - Trên 5 năm           |                 |         |         |                 |         |         |

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :**

| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |             |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.        |             |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.    |             |            |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.    |             |            |

| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. |             |            |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.    |             |            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.                                                      |             |            |

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

thuy

## 22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

| Chỉ tiêu                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ     | Chênh lệch đáng giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng            |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| A                              | 1                         | 2                    | 3                        | 4                | 5                               | 6                          | 7                     | 8                      | 9                     | 10              |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | 151.199.460.000           | 58.398.416.000       | 114.070.158.233          | (11.645.123.500) | 0                               | 0                          | 98.745.293.116        | 0                      | 0                     | 410.768.203.849 |
| - Tăng vốn trong năm trước     |                           |                      |                          | (201.380.000)    |                                 |                            |                       |                        |                       | (201.380.000)   |
| - Lãi trong năm trước          |                           |                      | 51.706.620.002           |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 51.706.620.002  |
| - Tăng khác                    |                           |                      |                          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 0               |
| - Giảm trích lập các quỹ       |                           |                      | 4.352.683.000            |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 4.352.683.000   |
| - Trích quỹ khác               |                           |                      |                          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 0               |
| - Chia cổ tức trong năm        |                           |                      | 29.452.146.000           |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 29.452.146.000  |
| - Lỗ trong năm trước           |                           |                      |                          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 0               |
| - Giảm khác (Thù lao HĐQT+BKS) |                           |                      | 1.262.321.164            |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 1.262.321.164   |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>    | 151.199.460.000           | 58.398.416.000       | 130.709.628.071          | (11.846.503.500) | 0                               | 0                          | 98.745.293.116        | 0                      | 0                     | 427.206.293.687 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | 151.199.460.000           | 58.398.416.000       | 130.709.628.071          | (11.846.503.500) | 0                               | 0                          | 98.745.293.116        | 0                      | 0                     | 427.206.293.687 |
| Tăng năm nay                   |                           |                      |                          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 0               |
| - Tăng vốn trong năm nay       |                           |                      |                          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 0               |
| - Lãi trong năm nay            |                           |                      | 116.782.965.286          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 116.782.965.286 |
| - Tăng năm trước               |                           |                      |                          |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 0               |
| - Trích lập các quỹ năm nay    |                           |                      | 3.102.398.000            |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 3.102.398.000   |
| - Chia cổ tức trong năm        |                           |                      | 44.163.219.000           |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 44.163.219.000  |
| - Giảm khác (Thù lao HĐQT+BKS) |                           |                      | 1.026.586.193            |                  |                                 |                            |                       |                        |                       | 1.026.586.193   |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>      | 151.199.460.000           | 58.398.416.000       | 199.200.390.164          | (11.846.503.500) | 0                               | 0                          | 98.745.293.116        | 0                      | 0                     | 495.697.055.780 |

| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu : | Cuối năm        | Đầu năm         |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của Nhà nước                  | 34.185.430.000  | 35.883.430.000  |
| - Vốn góp của các đối tượng khác        | 117.014.030.000 | 115.316.030.000 |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

\* Số lượng cổ phiếu quỹ :

398.740

| <b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu :                                                      | 151.199.460.000    | 151.199.460.000   |
| + Vốn góp đầu năm                                                                  | 151.199.460.000    | 151.199.460.000   |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                           |                    |                   |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                           |                    |                   |
| + Vốn góp cuối năm                                                                 | 151.199.460.000    | 151.199.460.000   |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                        |                    |                   |

**d- Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

| <b>đ- Cổ phiếu :</b>                     | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.119.946         | 15.119.946        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.119.946         | 15.119.946        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 15.119.946         | 15.119.946        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                    |                   |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                    |                   |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |                    |                   |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                    |                   |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.721.073         | 14.721.073        |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 14.721.073         | 14.721.073        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                    |                   |
| * Mệnh giá cổ phiếu                      | 10.000             | 10.000            |

**e- Các quỹ của doanh nghiệp :**

|                                                           |                |                |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển.                                  | 98.745.293.116 | 98.745.293.116 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( Khen thưởng, phúc lợi ) | 4.908.464.091  | 6.520.251.540  |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :**

-  
-  
-

| <b>23- Nguồn kinh phí</b>           | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                    |                   |
| - Chi sự nghiệp                     |                    |                   |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                    |                   |

| <b>24- Tài sản thuê ngoài</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| 1- Giá trị tài sản thuê ngoài |                    |                   |
| - TSCĐ thuê ngoài             |                    |                   |
| - Tài sản khác thuê ngoài     |                    |                   |

|                                                                                                                 |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn |  |  |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                            |  |  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                          |  |  |
| - Trên 5 năm                                                                                                    |  |  |
|                                                                                                                 |  |  |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh :**

|                                                                                           | Số năm nay            | Số năm trước          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 25- Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 01 )                                     | 96.023.383.297        | 70.530.148.141        |
| Trong đó :                                                                                |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng                                                                      | 96.023.383.297        | 70.530.148.141        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                              |                       |                       |
| - Doanh thu hợp đồng XD ( Đối với DN có hoạt động xây lắp )                               |                       |                       |
| + Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ                                        |                       |                       |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính |                       |                       |
| - Doanh thu khác                                                                          |                       |                       |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )                                             |                       |                       |
| Trong đó :                                                                                |                       |                       |
| - Chiết khấu thương mại                                                                   |                       |                       |
| - Giảm giá hàng bán                                                                       |                       |                       |
| - Hàng bán bị trả lại                                                                     |                       |                       |
| - Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp)                                             |                       |                       |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                  |                       |                       |
| - Thuế xuất khẩu                                                                          |                       |                       |
|                                                                                           |                       |                       |
| 27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 )                          | 96.023.383.297        | 70.530.148.141        |
| Trong đó :                                                                                |                       |                       |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá                                             |                       |                       |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ ( bất động sản )                                       |                       |                       |
|                                                                                           |                       |                       |
| 28- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )                                                         | 62.225.632.288        | 51.908.711.238        |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                             | 62.225.632.288        | 51.908.711.238        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                           |                       |                       |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                         |                       |                       |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán                     |                       |                       |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                                  |                       |                       |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                           |                       |                       |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                  |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                          |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                               | <b>62.225.632.288</b> | <b>51.908.711.238</b> |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )                                            |                       |                       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                              | 983.233.975           | 2.099.355.121         |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu                                    | 0                     |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                             | 11.732.400.000        |                       |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                                        |                       |                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                      |                       |                       |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                                   |                       |                       |

|                                                                                                |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                           | 87.056.551            | 186.309.004           |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>12.802.690.526</b> | <b>2.285.664.125</b>  |
| 30- Chi phí tài chính ( Mã số 22 )                                                             |                       |                       |
| - Lãi tiền vay                                                                                 |                       |                       |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                 |                       |                       |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                                            |                       |                       |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                                              |                       |                       |
| - Lỗ bán chứng khoán                                                                           |                       |                       |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán                                                      | (774.547.800)         |                       |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.                                        |                       | 148.951.500           |
| - Chi phí tài chính khác                                                                       | 4.042.187             | 137.965.930           |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>(770.505.613)</b>  | <b>286.917.430</b>    |
| 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )                                  | <b>2.922.603.065</b>  | <b>1.992.806.390</b>  |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                 | 2.922.603.065         | 1.992.806.390         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.      |                       |                       |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                                             | <b>2.922.603.065</b>  | <b>1.992.806.390</b>  |
| 32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Mã số 52 )                                                    |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.        |                       |                       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.       |                       |                       |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.        |                       |                       |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. |                       |                       |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.     |                       |                       |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                              |                       |                       |
| 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                   |                       |                       |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                | 3.045.474.310         | 3.900.151.379         |
| - Chi phí nhân công                                                                            | 13.638.715.065        | 9.394.684.557         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                             | 2.225.220.521         | 2.210.854.456         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                    | 51.398.107.710        | 35.767.760.971        |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                       | 15.222.225.645        | 11.535.228.421        |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>85.529.743.251</b> | <b>62.808.679.784</b> |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

|                                                                                                             | Số năm nay | Số năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính. |            |              |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.                                                            |            |              |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.                                                                           |            |              |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.                                |            |              |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý                                                                            |            |              |

|                                                                                                                                                                                                           |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.                                                                                                                 |  |  |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.                                                                                     |  |  |
| - Phần giá trị tài sản ( Tổng hợp theo từng loại tài sản ) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ. |  |  |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.              |  |  |

### VIII- Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan .

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

#### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng, thù lao HĐQT.

|                               |                          | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| Họ và tên                     | Chức vụ                  | Số năm nay                        | Số năm trước         |
| 1. Ông Cao Trường Thụ         | Chủ tịch HĐQT            | 455.692.000                       | 250.425.000          |
| 2. Ông Nguyễn Văn Lương       | Tổng giám đốc/ TV. HĐQT  | 1.399.175.000                     | 1.150.527.000        |
| 3. Ông Trịnh Tiến Bầy         | Nguyên TGD/ TV. HĐQT     | 0                                 | 881.988.000          |
| 4. Ông Nguyễn Tấn Lộc         | TV. HĐQT                 | 380.900.000                       | 209.522.000          |
| 5. Ông Mai Hoàng Nguyên       | TV. HĐQT                 | 380.900.000                       | 209.522.000          |
| 6. Ông Nguyễn Văn Phúc        | TV. HĐQT                 | 351.570.000                       | 140.000.000          |
| <b>Cộng</b>                   |                          | <b>2.968.237.000</b>              | <b>2.841.984.000</b> |
| <b>Thù lao Ban kiểm soát:</b> |                          | <b>Số năm nay</b>                 | <b>Số năm trước</b>  |
| 1. Phạm Việt Thắng            | Trưởng Ban kiểm soát     | 120.000.000                       | 120.000.000          |
| 2. Trần Quốc Trung            | Thành viên Ban kiểm soát | 84.000.000                        | 84.000.000           |
| 3. Đặng xuân Long             | Thành viên Ban kiểm soát | 84.000.000                        | 84.000.000           |
| <b>Cộng</b>                   |                          | <b>288.000.000</b>                | <b>288.000.000</b>   |

#### Ghi chú:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " ( 2 ) :

- Thông tin về bộ phận : Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá làm VLXD.

- Khu vực địa lý : Toàn bộ hoạt động của công ty diễn ra tại tỉnh Đồng Nai.

Tài sản của công ty :

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này  
Số năm nay                      Số năm trước

#### Tài sản chính :

|                                      |                 |                 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.966.489.059  | 85.960.835.809  |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 226.320.888.381 | 240.314.017.685 |

#### Trong đó :

|                                     |                        |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Các khoản đầu tư ngắn hạn         | 226.320.888.381        | 240.314.017.685        |
| - Các khoản đầu tư dài hạn          |                        |                        |
| - Phải thu khách hàng               | 19.184.065.233         | 21.659.556.025         |
| - Các khoản trả trước cho người bán | 6.190.887.597          | 5.869.262.486          |
| - Các khoản phải thu khác           | 15.098.705.253         | 2.270.713.324          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>309.761.035.523</b> | <b>356.074.385.329</b> |

**Nợ phải trả tài chính :**

|                            |                       |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vay và nợ                | 0                     | 0                     |
| - Phải trả cho người bán   | 7.128.781.879         | 7.346.971.915         |
| - Người mua trả tiền trước | 2.447.495.780         | 7.772.484.507         |
| - Phải trả người lao động  | 11.128.224.215        | 7.918.188.834         |
| - Chi phí phải trả         | 292.144.037           | 383.530.486           |
| - Các khoản phải trả khác  | 98.615.000            | 98.615.000            |
| <b>Cộng</b>                | <b>21.095.260.911</b> | <b>23.519.790.742</b> |

**Doanh thu của các chi nhánh trong công ty :**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Số năm nay

Số năm trước

|                         |                        |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi nhánh Núi Gió     | 141.937.006.616        | 48.881.985.212         |
| - Chi nhánh Tân Cang 3  | 177.070.567.253        | 156.383.210.398        |
| - Chi nhánh Thạnh Phú 2 | 76.357.026.541         | 90.928.219.342         |
| <b>Cộng doanh thu</b>   | <b>395.364.600.410</b> | <b>296.193.414.952</b> |

**Kết quả kinh doanh từng bộ phận trong công ty :**

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Số năm nay

Số năm trước

**I- Sản xuất kinh doanh :**

|                                |                        |                       |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi nhánh Núi Gió            | 54.989.911.118         | 10.266.078.303        |
| - Chi nhánh Tân Cang 3         | 46.748.356.613         | 40.857.313.679        |
| - Chi nhánh Thạnh Phú 2        | 7.468.360.554          | 12.321.609.797        |
| <b>Cộng kết quả kinh doanh</b> | <b>109.206.628.286</b> | <b>63.445.001.780</b> |

**II- Hoạt động tài chính :**

|                                         |                       |                      |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Doanh thu hoạt động tài chính         | 30.116.609.124        | 13.168.901.398       |
| - Chi phí hoạt động tài chính           | 1.015.941.897         | 1.003.626.370        |
| - Thu nhập khác                         | 3.753.476.500         | 4.275.000            |
| - Chi phí khác                          | 2.206.901.537         | 7.344.063.982        |
| - Lợi nhuận khác                        | 1.546.574.963         | (7.339.788.982)      |
| <b>Cộng kết quả hoạt động tài chính</b> | <b>30.647.242.190</b> | <b>4.825.486.046</b> |

**Tổng cộng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh** **139.853.870.476** **68.270.487.826**

5- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2025




HOA AN JOINT STOCK COMPANY  
 20C Cau Hang Quarter - Bien Hoa Ward - Dong Nai Province  
 Tax Code : 3600464464

Form number: B 01 – DN  
 Promulgated by decision number  
 200/2014/TT-BTC

## BALANCE SHEET

QUARTER IV/2025

Unit : VND

| ASSET                                                                                  | Code       | Description | Period closing balance | Period opening balance |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                                      | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>308.481.314.279</b> | <b>368.317.433.857</b> |
| <b>I. Cash and cash equivalent</b>                                                     | <b>110</b> |             | <b>42.966.489.059</b>  | <b>85.960.835.809</b>  |
| 1. Cash                                                                                | 111        | V.I         | 22.966.489.059         | 21.960.835.809         |
| 2. Cash equivalent                                                                     | 112        | V.I         | 20.000.000.000         | 64.000.000.000         |
| <b>II. Short-term investments</b>                                                      | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>226.320.888.381</b> | <b>240.314.017.685</b> |
| 1. Short-term investments                                                              | 121        |             | 163.974.134.161        | 157.638.454.161        |
| 2. Provision for impairment of short-term investments                                  | 122        |             | (4.315.289.000)        | (3.324.436.476)        |
| 3. Other short - term investment                                                       | 123        |             | 66.662.043.220         | 86.000.000.000         |
| <b>III. Short - term receivables</b>                                                   | <b>130</b> |             | <b>31.083.192.708</b>  | <b>37.439.801.835</b>  |
| 1. Trade receivables                                                                   | 131        |             | 19.184.065.233         | 21.659.556.025         |
| 2. Advance to suppliers                                                                | 132        |             | 6.190.887.597          | 5.869.262.486          |
| 3. Intercompany receivables                                                            | 133        |             |                        |                        |
| 4. Construction contract progress receivables                                          | 134        |             |                        |                        |
| 5. Short-term lending receivables                                                      | 135        |             | 27.159.956.623         | 27.159.956.623         |
| 6. Other short-term receivables                                                        | 136        | V.03        | 15.098.705.253         | 2.270.713.324          |
| 7. Provision for doubtful debts (*)                                                    | 137        |             | (36.550.421.998)       | (19.519.686.623)       |
| 8. Shortage of assets awaiting resolution                                              | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Inventories</b>                                                                 | <b>140</b> |             | <b>2.568.890.000</b>   | <b>64.650.000</b>      |
| 1. Inventories                                                                         | 141        | V.04        | 3.136.966.166          | 632.726.166            |
| 2. Provision for decline in inventory (*)                                              | 149        |             | (568.076.166)          | (568.076.166)          |
| <b>V. Current assets</b>                                                               | <b>150</b> |             | <b>5.541.854.131</b>   | <b>4.538.128.528</b>   |
| 1. Short-term prepaid expenses                                                         | 151        |             | 1.285.336.250          | 435.949.583            |
| 2. VAT deducted                                                                        | 152        |             | 2.971.030.145          | 2.725.536.012          |
| 3. Taxes and payable to state budget                                                   | 153        | V.05        | 1.285.487.736          | 1.376.642.933          |
| 4. Government bonds purchased for resale                                               | 154        |             |                        |                        |
| 5. Current assets                                                                      | 155        |             |                        |                        |
| <b>B. FIXED ASSETS &amp; LONG-TERM INVESTMENTS (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>229.853.956.243</b> | <b>102.128.755.166</b> |
| <b>I. Long - term receivables</b>                                                      | <b>210</b> |             | <b>11.093.838.300</b>  | <b>10.535.311.658</b>  |
| 1. Long - term receivable - trade                                                      | 211        |             |                        |                        |
| 2. Long-term prepaid to supplier                                                       | 212        |             |                        |                        |

|                                                     |            |             |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Investment in equity of subsidiaries             | 213        | V.06        |                        |                        |
| 4. Long-term intercompany receivables               | 214        | V.07        |                        |                        |
| 5. Long-term lending receivables                    | 215        |             |                        |                        |
| 6. Other long-term receivables                      | 216        |             | 11.093.838.300         | 10.535.311.658         |
| 7. Provision for doubtful debts (*)                 | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Fixed assets</b>                             | <b>220</b> |             | <b>39.478.719.792</b>  | <b>43.948.773.241</b>  |
| 1. Tangible fixed assets                            | 221        | V.08        | 17.238.178.305         | 16.736.643.382         |
| - Original cost                                     | 222        |             | 82.596.519.151         | 91.702.048.754         |
| - Accumulated depreciation (*)                      | 223        |             | (65.358.340.846)       | (74.965.405.372)       |
| 2. Financial leasing fixed assets                   | 224        | V.09        |                        |                        |
| - Original cost                                     | 225        |             |                        |                        |
| - Accumulated depreciation (*)                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. Intangible fixed assets                          | 227        | V.10        | 22.240.541.487         | 27.212.129.859         |
| - Original cost                                     | 228        |             | 97.797.141.259         | 97.797.141.259         |
| - Accumulated depreciation (*)                      | 229        |             | (75.556.599.772)       | (70.585.011.400)       |
| <b>III. Investment real estate</b>                  | <b>230</b> | <b>V.12</b> |                        |                        |
| - Original cost                                     | 231        |             |                        |                        |
| - Accumulated depreciation (*)                      | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Long-term asset in progress</b>              | <b>240</b> |             | <b>29.895.825.801</b>  | <b>21.140.058.801</b>  |
| 1. Long-term business costs in progress             | 241        |             |                        |                        |
| 2. Long-term construction costs in progress         | 242        |             | 29.895.825.801         | 21.140.058.801         |
| <b>V. Long- term financial Investments</b>          | <b>250</b> |             | <b>129.139.762.880</b> |                        |
| 1. Investment in equity of subsidiaries             | 251        |             | 129.139.762.880        |                        |
| 2. Investment in joint-venture                      | 252        |             | 8.459.840.000          | 8.459.840.000          |
| 3. Cash for long-term stock                         | 253        | V.13        | 510.000.000            | 510.000.000            |
| 4. Long-term allowance for financial investment(*)  | 254        |             | (8.969.840.000)        | (8.969.840.000)        |
| 5. Held to maturity investment                      | 255        |             |                        |                        |
| <b>V. Other long-term assets</b>                    | <b>260</b> |             | <b>20.245.809.470</b>  | <b>26.504.611.466</b>  |
| 1. Long-term Prepaid expense                        | 261        | V.14        | 20.245.809.470         | 26.504.611.466         |
| 2. Deffered income tax assets                       | 262        |             |                        |                        |
| 3. Long-term equipment, spare parts for replacement | 263        | V.21        |                        |                        |
| 4. Other long-term assets                           | 268        |             |                        |                        |
| <b>TOTAL ASSETS (250 = 100 + 200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>538.335.270.522</b> | <b>470.446.189.023</b> |

| CAPITAL                                  | Code       | Description | Period closing balance | Period opening balance |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A. PAYABLE DEBTS (300= 310 + 330)</b> | <b>300</b> |             | <b>42.638.214.742</b>  | <b>43.239.895.336</b>  |
| <b>I. Short-term liability</b>           | <b>310</b> |             | <b>34.823.826.382</b>  | <b>36.524.473.442</b>  |
| 1. Short-term payable to supplier        | 311        |             | 7.128.781.879          | 7.346.971.915          |
| 2. Short-term advances from customers    | 312        |             | 2.447.495.780          | 7.772.484.507          |

|                                                            |            |             |                        |                        |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Taxes and payable to state budget                       | 313        | V.16        | 8.820.101.380          | 6.484.431.160          |
| 4. Payable to employees                                    | 314        |             | 11.128.224.215         | 7.918.188.834          |
| 3. Short-term expense paid                                 | 315        | V.17        | 292.144.037            | 383.530.486            |
| 6. Intercompany payable                                    | 316        |             |                        |                        |
| 7. Construction contract progress payment due to customers | 317        |             |                        |                        |
| 8. Short-term unearned revenue                             | 318        |             |                        |                        |
| 9. Other short-term payable items                          | 319        | V.18        | 98.615.000             | 98.615.000             |
| 10. Short-term borrowings and finance lease liabilities    | 320        | V.15        |                        |                        |
| 11. Short-term provisions for payables                     | 321        |             |                        |                        |
| 12. Bonus & welfare funds                                  | 322        |             | 4.908.464.091          | 6.520.251.540          |
| 13. Price stabilization fund                               | 323        |             |                        |                        |
| 14. Government bonds purchased for resale                  | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Long-term liability</b>                             | <b>330</b> |             | <b>7.814.388.360</b>   | <b>6.715.421.894</b>   |
| 1. Trade payables                                          | 331        |             |                        |                        |
| 2. Intercompany long-term payables                         | 332        |             |                        |                        |
| 3. Other long-term payables                                | 333        |             |                        |                        |
| 4. Intra-company payables for operating capital received   | 334        |             |                        |                        |
| 5. Intra-company long-term payables                        | 335        | V.19        |                        |                        |
| 6. Long-term unearned revenue                              | 336        |             |                        |                        |
| 7. Other long-term payables                                | 337        |             |                        |                        |
| 8. Long -term Financial loan and leasing liabilities       | 338        | V.20        |                        |                        |
| 9. Convertible bonds                                       | 339        |             |                        |                        |
| 10. Preference shares                                      | 340        | V.21        |                        |                        |
| 11. Deferred income tax liabilities                        | 341        |             |                        |                        |
| 12. Long-term provision                                    | 342        |             | 7.814.388.360          | 6.715.421.894          |
| 13. Development of science and technology fund             | 343        |             |                        |                        |
| <b>B. CAPITAL (400 = 410 + 430)</b>                        | <b>400</b> |             | <b>495.697.055.780</b> | <b>427.206.293.687</b> |
| <b>I. Capital</b>                                          | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>495.697.055.780</b> | <b>427.206.293.687</b> |
| 1. Contributed legal capital                               | 411        |             | 151.199.460.000        | 151.199.460.000        |
| - Ordinary shares with voting rights                       | 411a       |             | 151.199.460.000        | 151.199.460.000        |
| - Preference shares                                        | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Share premium                                           | 412        |             | 58.398.416.000         | 58.398.416.000         |
| 3. Conversion options on convertible bonds                 | 413        |             |                        |                        |
| 4. Other capital                                           | 414        |             |                        |                        |
| 5. Treasury stock (*)                                      | 415        |             | (11.846.503.500)       | (11.846.503.500)       |
| 6. Differences upon asset revaluation                      | 416        |             |                        |                        |
| 7. Foreign exchange differences                            | 417        |             |                        |                        |
| 8. Investment & development funds                          | 418        |             | 98.745.293.116         | 98.745.293.116         |
| 9. Enterprise reorganization assistance fund               | 419        |             |                        |                        |
| 10. Other funds                                            | 420        |             |                        |                        |
| 11. Undistributed earnings                                 | 421        |             | 199.200.390.164        | 130.709.628.071        |
| - Undistributed earnings at the end of the previous period | 421a       |             | 82.417.424.878         | 79.003.008.069         |

|                                                               |            |      |                        |                        |
|---------------------------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| - This period undistributed earnings                          | 421b       |      | 116.782.965.286        | 51.706.620.002         |
| 12. Construction investment fund                              | 422        |      |                        |                        |
| <b>II. Other sources and funds</b>                            | <b>430</b> |      |                        |                        |
| 1. Sources of expenditure                                     | 431        | V.23 |                        |                        |
| 2. Budget resources used to acquire fixed assets              | 432        |      |                        |                        |
| <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |      | <b>538.335.270.522</b> | <b>470.446.189.023</b> |

Preparer



Nguyen Thi Cam Nhung

Chief Accountant



Do Van Ngoc

December 31, 2025  
**General Director**  
  
 Nguyen Van Luong

## HOA AN JOINT STOCK COMPANY

Address: 20C Cau Hang Quarter - Bien Hoa Ward- Dong Nai Province

88888888

Form No. B 02a-DN

(According to Circular No. 200/2014/TT-BTC

dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance)

# INTERIM INCOME STATEMENT

## QUARTER IV/2025

Unit: VND

| Indicator                                                          | Code | Interpre-<br>Tation | Quarter IV     |                | Accumulated from the beginning of the<br>year to the end of this quarter |                 |
|--------------------------------------------------------------------|------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                                                                    |      |                     | Current year   | Previous year  | Current year                                                             | Previous year   |
| 1. Sales from goods and services sold                              | 01   | VI.25               | 96.023.383.297 | 70.530.148.141 | 395.364.600.410                                                          | 296.193.414.952 |
| 2. Revenue deductions                                              | 02   |                     | 0              | 0              | 0                                                                        | 0               |
| 3. Net sales from goods and services sold<br>(10=01-02)            | 10   |                     | 96.023.383.297 | 70.530.148.141 | 395.364.600.410                                                          | 296.193.414.952 |
| 4. Cost of goods sold                                              | 11   | VI.27               | 62.225.632.288 | 51.908.711.238 | 248.055.641.141                                                          | 209.466.068.885 |
| 5. Gross profit from goods and services<br>sold (20=10-11)         | 20   |                     | 33.797.751.009 | 18.621.436.903 | 147.308.959.269                                                          | 86.727.346.067  |
| 6. Revenue from financial activities                               | 21   | VI.26               | 12.802.690.526 | 2.285.664.125  | 30.116.609.124                                                           | 13.168.901.398  |
| 7. Expenses from financial activities                              | 22   | VI.28               | (770.505.613)  | 286.917.430    | 1.015.941.897                                                            | 1.003.626.370   |
| - In which: Interest expenses                                      | 23   |                     | 0              | 0              | 0                                                                        | 0               |
| 8. Sales expenses                                                  | 25   |                     | 0              | 0              | 0                                                                        | 21.000.000      |
| 9. Administration expenses                                         | 26   |                     | 23.304.110.963 | 10.899.968.546 | 38.102.330.983                                                           | 23.261.344.287  |
| 10. Net profit from business activities<br>(30=20+(21-22)-(25+26)) | 30   |                     | 24.066.836.185 | 9.720.215.052  | 138.307.295.513                                                          | 75.610.276.808  |
| 11. Other incomes                                                  | 31   |                     | 3.747.064.000  | 0              | 3.753.476.500                                                            | 4.275.000       |
| 12. Other expenses                                                 | 32   |                     | 2.089.570.408  | 100.721        | 2.206.901.537                                                            | 7.344.063.982   |
| 13. Other profits (40=31-32)                                       | 40   |                     | 1.657.493.592  | (100.721)      | 1.546.574.963                                                            | (7.339.788.982) |
| 14. Profit before tax (50=30+40)                                   | 50   |                     | 25.724.329.777 | 9.720.114.331  | 139.853.870.476                                                          | 68.270.487.826  |
| 15. Current corporate income tax expense                           | 51   | VI.30               | 2.922.603.065  | 1.992.806.390  | 23.070.905.190                                                           | 16.563.867.824  |
| 16. Deferred corporate income tax expense                          | 52   | VI.30               | 0              | 0              | 0                                                                        | 0               |
| 17. Profit after corporate income tax<br>(60=50-51-52)             | 60   |                     | 22.801.726.712 | 7.727.307.941  | 116.782.965.286                                                          | 51.706.620.002  |
| 18. Primary earning per share (*)                                  | 70   |                     | 1.549          | 525            | 7.933                                                                    | 3.512           |
| 19. Decline earnings per share (*)                                 | 71   |                     |                |                |                                                                          |                 |

## PREPARER

(Signature, full name)



Nguyen Thi Cam Nhung

## CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)



Do Van Ngoc

December 31, 2025

## GENERAL DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



Nguyen Van Luong

HOA AN JOINT STOCK COMPANY

20C Cau Hang Quarter - Bien Hoa Ward - Dong Nai Province

Tax Code : 3600464464

Form number: B 03 – DN  
Promulgated by decision number  
200/2014/TT-BTC

**STATEMENTS OF CASH FLOWS**  
**QUARTER IV/2025**

Unit: VND

| Item                                                                          | Code      | Description   | This period                 | Previous period          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVIES</b>                                     |           |               |                             |                          |
| 1. Collections from sales of products, services and other revenues            | 01        |               | 431.594.776.451,00          | 336.050.811.796          |
| 2.Paid Payments to suppliers                                                  | 02        |               | (153.417.297.591,00)        | (129.926.480.745)        |
| 3. Paid payment to employees                                                  | 03        |               | (27.669.727.997,00)         | (24.127.705.609)         |
| 4. Interest payments                                                          | 04        |               |                             |                          |
| 5. Corporate income tax payment                                               | 05        |               | (22.141.108.515,00)         | (17.997.991.757)         |
| 6. Other collection from operations                                           | 06        |               | 109.969.380.117,00          | 300.936.740.967          |
| 7.Other payments for operations                                               | 07        |               | (234.846.905.631,00)        | (122.910.205.051)        |
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVIES</b>                                  | <b>20</b> |               | <b>103.489.116.834,00</b>   | <b>342.025.169.601</b>   |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                               |           |               |                             |                          |
| 1. Purchase of fixed assets, capital expenditure and other long term assets   | 21        |               | (12.064.360.000,00)         | (2.077.078.228)          |
| 2.Proceeds from liquidation, sales of fixed assets and other long term assets | 22        |               | 3.753.476.500,00            | 4.275.000                |
| 3. Lending, sales of debts of other organisations                             | 23        |               | (55.000.000.000,00)         | (205.000.000.000)        |
| 4. Colletion of principals, puchase of debts of other organisations           | 24        |               |                             |                          |
| 5. Capital contribution to other companies                                    | 25        |               | (58.627.280.000,00)         | (149.449.100.000)        |
| 6.Collection from capital contribution to other companies                     | 26        |               |                             |                          |
| 7.Interest from lending, dividends and distributed profit                     | 27        |               | 18.232.960.216,00           | 12.982.592.394           |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                               | <b>30</b> |               | <b>(103.705.203.284,00)</b> | <b>(343.539.310.834)</b> |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                              | <b>37</b> |               |                             |                          |
| 1. Stock issuance, owners' capital contribution                               | 31        |               |                             |                          |
| 2. Returning the capital contribution to owners, buying back the shares       | 32        |               |                             | (201.380.000)            |
| 3.Short term and long term borrowings received                                | 33        |               |                             |                          |
| 4. Principals paid                                                            | 34        |               |                             |                          |
| 5. Payments to finance leasing                                                | 35        |               |                             |                          |
| 6. Dividend and profit paid to owners                                         | 36        |               | (42.778.260.300,00)         | (28.485.278.000)         |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                              | <b>40</b> |               | <b>(42.778.260.300,00)</b>  | <b>(28.686.658.000)</b>  |
| <b>Net cash used in investing</b>                                             | <b>50</b> |               | <b>(42.994.346.750,00)</b>  | <b>(30.200.799.233)</b>  |
| <b>-CASH OPENING BALANCE</b>                                                  | <b>60</b> |               | <b>85.960.835.809,00</b>    | <b>116.161.635.042</b>   |
| <b>- Influence of foreign exchange rate change</b>                            | <b>61</b> |               |                             |                          |
| <b>- CASH CLOSING BALANE</b>                                                  | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>42.966.489.059,00</b>    | <b>85.960.835.809</b>    |

Preparer



Nguyen Thi Cam Nhung

Chief accountant



Do Van Ngoc

December 31, 2025

General Director



Nguyen Van Luong

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS**  
**THE FOURTH QUARTER OF 2025**

**I- Characteristics of the business's operations :**

- 1- The form of capital ownership: Joint-stock
- 2- Business field: Construction materials
- 3- Business sector: Processing of construction stones. Initial business license and adjustments, additions.
- 4- Operational characteristics of the enterprise during the fiscal year that affect the financial statements.

**II- Accounting Period, Currency Used in Accounting :**

- 1- Annual accounting period: Starting from January 1 and ending on December 31.
- 2- Currency used in accounting: Vietnamese Dong.

**III- Accounting Standards and Regulations Applied**

- 1- Accounting regime applied: The Vietnamese accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, along with Vietnamese accounting standards issued by the Ministry of Finance and supplementary documents.
- 2- Statement on Compliance with Accounting Standards and Regulations.
  - Prepared and presented in compliance with the Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regime, and in adherence to all regulations of each standard, circulars guiding the accounting standards issued by the Ministry of Finance, and the current accounting regime.
- 3- Accounting form: Journal-voucher.

**IV- Accounting Policies Applied :**

- 1- Principles for recognizing cash and cash equivalents:  
Method of converting other currencies into the currency used in accounting.
  - In compliance with the provisions of Accounting Standard No. 24.
- 2- Principles of Inventory Recognition:
  - Inventory recognition principle: Weighted average
  - Method of calculation of inventory value: Beginning inventory + Purchases during the period - Sales during the period.
  - Method of inventory accounting (Perpetual or Periodic inventory): Perpetual inventory.
  - Method for setting up a provision for inventory devaluation: set up at the end of the year is the difference between the original price of inventory and the net realizable value.
- 3- Principles for recognizing and depreciating fixed assets and investment property:
  - Principle of recognition of fixed assets (tangible, intangible, finance lease): Purchase price + Transportation costs + Installation costs.
  - Method of depreciation of fixed assets (tangible, intangible, financial lease): straight-line method.
- 4- Principles of recording and depreciating investment real estate:
  - Principles of recording investment real estate
  - Investment property depreciation method
- 5- Principles for recognizing financial investments:
  - Investments in subsidiaries, associated companies, capital contributions to jointly controlled business establishments.
  - Short-term securities investments.
  - Other short-term, long-term investments.
  - Methods for establishing provisions for devaluation of short-term and long-term investments.
- 6- Principles of recording and capitalizing borrowing costs:
  - Principles for recognizing borrowing costs.
  - Capitalization rate used to determine the borrowing costs capitalized in the period.
- 7- Principles for recognizing and capitalizing other costs:
  - Prepaid expenses.
  - Other expenses.

- Method for allocating prepaid expenses.
- Method and period for allocating goodwill: Allocated evenly.
- 8- Principles for recognizing accrued expenses.
- 9- Principles and methods for recognizing provisions for payables.
- 10- Principles for recognizing equity:
  - Principles for recording owner's capital, equity surplus, and other owner's capital: actual contributed amount.
  - Principle of recording asset revaluation differences.
  - Principles for recognizing exchange rate differences.
  - Principle of recognizing undistributed profits.
- 11- Principles and methods for revenue recognition:
  - Revenue from sales: Enterprises comply with 5 conditions for revenue recognition in Standard No. 14.
  - Revenue from providing services.
  - Revenue from construction contracts.
- 12- Principle and method of recognition of financial expenses: Total financial expenses during the period (Not offset against financial revenue)
- 13- Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses.
  - Current income tax expense is determined based on taxable income and the applicable corporate income tax rate for the current year.
- 14- Foreign exchange risk hedging operations.
- 15- Other accounting principles and methods.

**V- Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet :**

| <b>01- Cash</b>        | <b>End of Year</b>    | <b>Beginning of Year</b> |
|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Cash                 | 300.171.609           | 822.188.168              |
| - Bank deposits        | 22.666.317.450        | 21.138.647.641           |
| - 3-month term deposit | 20.000.000.000        | 64.000.000.000           |
| <b>Total</b>           | <b>42.966.489.059</b> | <b>85.960.835.809</b>    |

| <b>02- Short-term Financial Investments</b>                      | <b>End of Year</b> |                        | <b>Beginning of Year</b> |                        |
|------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>- Short-term investment securities</b>                        | <b>Quantity</b>    | <b>Value</b>           | <b>Quantity</b>          | <b>Value</b>           |
| 1 SaiGon-PhuYen Joint-Stock Co                                   | 214.600            | 2.146.000.000          | 214.600                  | 2.146.000.000          |
| 2 Thanh Thanh Joint - Stock Company (TTC)                        | 297.903            | 6.043.354.161          | 297.903                  | 6.043.354.161          |
| 3 Bien Hoa Building Materials Production and Construction JSC(VI | 3.910.800          | 155.784.780.000        | 3.760.000                | 149.449.100.000        |
| 4 Held-to-maturity investments (6-month term deposit)            |                    | 66.662.043.220         |                          | 86.000.000.000         |
| <b>Total</b>                                                     | <b>4.423.303</b>   | <b>230.636.177.381</b> | <b>4.272.503</b>         | <b>243.638.454.161</b> |
| - Bond, promissory note                                          |                    |                        |                          |                        |
| - Provision for devaluation of short-term investments            |                    | (4.315.289.000)        |                          | (3.324.436.476)        |
| <b>Total</b>                                                     |                    | <b>226.320.888.381</b> |                          | <b>240.314.017.685</b> |

Reason for change for each investment/type of stock, bond:

+ Quantity: (\*) Change company name according to share balance notice.

+ Value:

| <b>03- Other Short-term Receivables</b>                  | <b>End of Year</b>    | <b>Beginning of Year</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Receivables from equitization                          |                       |                          |
| - Receivables from dividends and distributed profits.    |                       |                          |
| - Receivables from short-term loans to other individuals | 27.159.956.623        | 27.159.956.623           |
| - Receivables from employees                             |                       |                          |
| - Other receivables                                      | 15.098.705.253        | 2.270.713.324            |
| <b>Total</b>                                             | <b>42.258.661.876</b> | <b>29.430.669.947</b>    |
| - Provision for short-term receivables                   | (36.550.421.998)      | (19.519.686.623)         |

*shing*

| <b>04- Inventory</b>                                | <b>End of Year</b>   | <b>Beginning of Year</b> |
|-----------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| - Goods in transit                                  |                      |                          |
| - Raw materials and supplies                        | 632.726.166          | 632.726.166              |
| - Tools and equipment                               |                      |                          |
| - Work-in-progress production and business expenses |                      |                          |
| - Finished goods                                    | 2.504.240.000        |                          |
| - Merchandise                                       |                      |                          |
| - Goods sent for sale                               |                      |                          |
| - Bonded warehouse goods                            |                      |                          |
| - Real estate merchandise                           |                      |                          |
| <b>Total original cost of inventory</b>             | <b>3.136.966.166</b> | <b>632.726.166</b>       |
| - Provision for inventory devaluation               | (568.076.166)        | (568.076.166)            |

\* The carrying amount of inventories pledged, mortgaged as collateral for liabilities.

\* Value of reversal of provision for inventory devaluation during the year.

\* Cases or events leading to additional provisions or reversals of inventory devaluation:

| <b>05- Taxes and Receivables from the State</b> | <b>End of Year</b>   | <b>Beginning of Year</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| - Overpaid corporate income tax                 |                      |                          |
| - Deductible value-added tax (VAT)              | 2.971.030.145        | 2.725.536.012            |
| - Other receivables from the State              | 1.285.487.736        | 1.376.642.933            |
| <b>Total</b>                                    | <b>4.256.517.881</b> | <b>4.102.178.945</b>     |

| <b>06- Long-term Receivables from Internal Parties</b> | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Internal long-term loans                             |                    |                          |
| -                                                      |                    |                          |
| - Other internal long-term receivables                 |                    |                          |
| <b>Total</b>                                           |                    |                          |

| <b>07- Other Long-term Receivables</b>                            | <b>End of Year</b>    | <b>Beginning of Year</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Long-term deposits and guarantees                               |                       |                          |
| - Amounts received under trust                                    |                       |                          |
| - Loan                                                            | 0                     | 0                        |
| - Other long-term receivables (Environmental restoration deposit) | 11.093.838.300        | 10.535.311.658           |
| <b>Total</b>                                                      | <b>11.093.838.300</b> | <b>10.535.311.658</b>    |

*shy*

**08- Increase and Decrease in Tangible Fixed Assets:**

| Item                                          | Buildings,<br>Constructions | Machinery,<br>Equipment | Transportation<br>means | Management<br>Tools and<br>Equipment | Other<br>Fixed<br>Assets | Total          |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>Original Cost of Tangible Fixed Assets</b> |                             |                         |                         |                                      |                          |                |
| Beginning of year balance                     | 29.800.141.306              | 47.292.939.716          | 14.319.504.052          | 289.463.680                          | 0                        | 91.702.048.754 |
| - Purchased during the year                   |                             | 445.000.000             | 3.710.383.593           |                                      |                          | 4.155.383.593  |
| - Completed capital construction investment   |                             |                         |                         |                                      |                          | 0              |
| - Other increases                             |                             |                         |                         |                                      |                          | 0              |
| - Ransferred to investment property           |                             |                         |                         |                                      |                          | 0              |
| - (Transferred to Establish a Subsidiary)     |                             |                         |                         |                                      |                          | 0              |
| - Other decreases                             | 13.260.913.196              |                         |                         |                                      |                          | 13.260.913.196 |
| End of year balance                           | 16.539.228.110              | 47.737.939.716          | 18.029.887.645          | 289.463.680                          | 0                        | 82.596.519.151 |
| <b>Accumulated depreciation value</b>         |                             |                         |                         |                                      |                          |                |
| Beginning of year balance                     | 27.234.800.522              | 39.995.651.309          | 7.461.809.861           | 273.143.680                          |                          | 74.965.405.372 |
| - Depreciation for the year                   | 458.037.345                 | 1.663.903.888           | 1.515.587.437           | 16.320.000                           |                          | 3.653.848.670  |
| - Other increases                             |                             |                         |                         |                                      |                          | 0              |
| - Liquidated, sold                            |                             |                         |                         |                                      |                          | 0              |
| - Other decreases                             | 13.260.913.196              |                         |                         |                                      |                          | 13.260.913.196 |
| End of year balance                           | 14.431.924.671              | 41.659.555.197          | 8.977.397.298           | 289.463.680                          |                          | 65.358.340.846 |
| <b>Residual value of tangible assets</b>      |                             |                         |                         |                                      |                          |                |
| - At the beginning of the year                | 2.565.340.784               | 7.297.288.407           | 6.857.694.191           | 16.320.000                           |                          | 16.736.643.382 |
| - At the end of the year                      | 2.107.303.439               | 6.078.384.519           | 9.052.490.347           | 0                                    |                          | 17.238.178.305 |

\* Net book value at year-end of pledged or mortgaged tangible fixed assets for loan security:

\* Original cost at year-end of fully depreciated fixed assets still in use:

\* Original cost at year-end of fixed assets awaiting liquidation:

\* Commitments to purchase, sell tangible assets of great value in the future:

\* Other changes in tangible fixed assets:

**09- Increase and Decrease in Finance-Leased Fixed Assets :**

| Item                                                  | Machinery,<br>Equipment | Transportation<br>means | Management<br>Tools and<br>Equipment | Other Fixed<br>Assets | Total |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-------|
| <b>Original cost of financial leased fixed assets</b> |                         |                         |                                      |                       |       |
| Beginning of year balance                             |                         |                         |                                      |                       | 0     |
| - Finance leases during the year                      |                         |                         |                                      |                       | 0     |
| -Acquisition of fixed assets finance lease            |                         |                         |                                      |                       | 0     |
| - Other increases                                     |                         |                         |                                      |                       |       |
| -Return financial leased fixed assets                 |                         |                         |                                      |                       | 0     |
| - Other decreases                                     |                         |                         |                                      |                       |       |
| End of year balance                                   |                         |                         |                                      |                       | 0     |
| <b>Accumulated depreciation value</b>                 |                         |                         |                                      |                       |       |
| Beginning of year balance                             |                         |                         |                                      |                       | 0     |

*shuy*

|                                                        |  |  |  |  |   |
|--------------------------------------------------------|--|--|--|--|---|
| - Depreciation for the year                            |  |  |  |  | 0 |
| -Acquisition of fixed assets finance lease             |  |  |  |  | 0 |
| - Other increases                                      |  |  |  |  |   |
| -Return financial leased fixed assets                  |  |  |  |  | 0 |
| - Other decreases                                      |  |  |  |  | 0 |
| End of year balance                                    |  |  |  |  | 0 |
| <b>Residual value of financial leased fixed assets</b> |  |  |  |  |   |
| - At the beginning of the year                         |  |  |  |  | 0 |
| - At the end of the year                               |  |  |  |  | 0 |
|                                                        |  |  |  |  |   |

\* Additional lease payments recognized as expenses during the year

\* Basis for determining additional lease payments

\* Lease extension terms or right to buy assets

#### 10- Increase and Decrease in Intangible Fixed Assets:

| Item                                                    | Land Use Rights | Copyrights,<br>Patents | Trademark | Computer<br>Software | Other<br>Intangible<br>Fixed<br>Assets | Total          |
|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------|----------------------|----------------------------------------|----------------|
| <b>Original Cost of Intangible Fixed Assets</b>         |                 |                        |           |                      |                                        |                |
| Beginning of year balance                               | 97.797.141.259  | 0                      | 0         | 0                    | 0                                      | 97.797.141.259 |
| - Purchased during the year                             |                 |                        |           |                      |                                        |                |
| - Generated internally by the enterprise                |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| - Increase due to business combination                  |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| - Other increases                                       |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| - Establish a Subsidiary                                |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| - Other Decreases (Transferred to Capital Construction) |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| End of year balance                                     | 97.797.141.259  | 0                      | 0         | 0                    | 0                                      | 97.797.141.259 |
| <b>Accumulated depreciation</b>                         |                 |                        |           |                      |                                        |                |
| Beginning of year balance                               | 70.585.011.400  | 0                      | 0         | 0                    | 0                                      | 70.585.011.400 |
| - Depreciation for the year                             | 4.971.588.372   |                        |           |                      |                                        | 4.971.588.372  |
| - Other increases                                       |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| - Establish a Subsidiary                                |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| - Other Decreases (Transferred to Capital Construction) |                 |                        |           |                      |                                        | 0              |
| End of year balance                                     | 75.556.599.772  | 0                      | 0         | 0                    | 0                                      | 75.556.599.772 |
| <b>Residual value of intangible fixed assets</b>        |                 |                        |           |                      |                                        |                |
| - At the beginning of the year                          | 27.212.129.859  | 0                      | 0         | 0                    | 0                                      | 27.212.129.859 |
| - At the end of the year                                | 22.240.541.487  | 0                      | 0         | 0                    | 0                                      | 22.240.541.487 |
|                                                         |                 |                        |           |                      |                                        |                |

#### - Notes on the data and other explanations:

Pursuant to Circular No. 45/2012/TT-BTC dated April 25, 2013 on guidance on management, use and depreciation of fixed assets.

*May*

| <b>11- Cost of capital construction in progress:</b>    | <b>End of Year</b>    | <b>Beginning of Year</b> |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>- Total cost of capital construction in progress</b> | <b>29.895.825.801</b> | <b>21.140.058.801</b>    |
| Among them: Large projects                              |                       |                          |
| + Project : Tourist attractions and housing in Hoa An   | 4.087.439.696         | 4.087.439.696            |
| + Project : Nui Gio Stone Quarry                        | 248.058.177           | 248.058.177              |
| + Project : Tan Cang 3 Stone Quarry                     | 8.080.644.400         | 8.080.644.400            |
| + Project : Thanh Phu 2 Stone Quarry                    | 1.840.685.107         | 1.840.685.107            |
| + Project : Tan Cang 3 Stone Quarry                     | 4.793.788.421         | 6.883.231.421            |
| + Project : Thanh Phu 2 Stone Quarry                    | 10.845.210.000        |                          |

**12- Increase or Decrease in Investment Properties:**

| <b>Item</b>                                 | <b>Beginning of year</b> | <b>Increase during the year</b> | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Original cost of investment property</b> |                          | <b>0</b>                        | <b>0</b>           | <b>0</b>                 |
| - Land Use Rights                           |                          |                                 |                    | 0                        |
| - Buildings                                 |                          |                                 |                    | 0                        |
| - Buildings and Land Use Rights             |                          |                                 |                    | 0                        |
| - Infrastructure                            |                          |                                 |                    | 0                        |
| <b>Cumulative Depreciation Value</b>        |                          | <b>0</b>                        | <b>0</b>           | <b>0</b>                 |
| - Land Use Rights                           |                          | 0                               |                    | 0                        |
| - Buildings                                 |                          |                                 |                    | 0                        |
| - Buildings and Land Use Rights             |                          |                                 |                    | 0                        |
| - Infrastructure                            |                          |                                 |                    | 0                        |
| <b>Remaining value</b>                      |                          | <b>0</b>                        | <b>0</b>           | <b>0</b>                 |
| - Land Use Rights                           |                          | 0                               |                    | 0                        |
| - Buildings                                 |                          | 0                               |                    | 0                        |
| - Buildings and Land Use Rights             |                          | 0                               |                    | 0                        |

- Notes on the data and other explanations:

| <b>13- Other Long-Term Investments :</b>                                  | <b>End of Year</b> |                        | <b>Beginning of Year</b> |                      |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                                                           | <b>Quantity</b>    | <b>Value</b>           | <b>Quantity</b>          | <b>Value</b>         |
| <b>a- Investment in Subsidiaries</b>                                      |                    |                        |                          |                      |
| 1- Anh Duong Construction Stone Mining and Production Joint Stock Company | 6.721.960          | 129.139.762.880        | 0                        | 0                    |
| <b>Total</b>                                                              |                    | <b>129.139.762.880</b> |                          | <b>0</b>             |
| <b>b- investment in joint venture and affiliated companies</b>            |                    |                        |                          |                      |
| 1- TanDinh - Fico Construction Mechanics Joint Stock Company              | 843.984            | 8.459.840.000          | 843.984                  | 8.459.840.000        |
| <b>Total</b>                                                              |                    | <b>8.459.840.000</b>   |                          | <b>8.459.840.000</b> |
| <b>c- Other Long-Term Investments</b>                                     |                    |                        |                          |                      |
| 1- Foodinco Investment And Trading Joint Stock Group                      | 85.969             | 510.000.000            | 85.969                   | 510.000.000          |
| <b>Total</b>                                                              |                    | <b>510.000.000</b>     |                          | <b>510.000.000</b>   |
| - Provision for decline in long-term investment securities                |                    | (8.969.840.000)        |                          | (8.969.840.000)      |

| <b>14- Long-Term Prepaid Expenses :</b>                                                                       | <b>End of Year</b>    | <b>Beginning of Year</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| - Prepaid Expenses for Operating Lease of Fixed Assets                                                        |                       |                          |
| - Trade advantage costs, other costs (long-term deferred costs)                                               | 20.245.809.470        | 26.504.611.466           |
| - Deferred income tax assets                                                                                  |                       |                          |
| - Expenses for the implementation phase that do not meet the recognition criteria are Intangible fixed assets |                       |                          |
| - Other long-term assets                                                                                      |                       |                          |
| <b>Total</b>                                                                                                  | <b>20.245.809.470</b> | <b>26.504.611.466</b>    |

| <b>15- Short-Term Loans and Debts :</b> | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Short-Term Loans                      | 0                  | 0                        |
| - Long-term debt is due for payment     |                    |                          |
| <b>Total</b>                            | <b>0</b>           | <b>0</b>                 |

| <b>16- Taxes and Payables to the State :</b>                        | <b>End of Year</b>   | <b>Beginning of Year</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| - Value-Added Tax                                                   | 1.651.248.009        | 1.322.240.238            |
| - Special Consumption Tax                                           |                      |                          |
| - Import and Export Tax                                             |                      |                          |
| - Corporate Income Tax                                              | 2.913.151.496        | 1.983.354.821            |
| - Personal Income Tax                                               | 475.357.197          | 472.543.390              |
| - Resource Tax                                                      | 2.945.419.933        | 1.677.203.220            |
| - Land & housing tax, land rental fees                              | -                    | -                        |
| - Other Taxes                                                       | 440.710.101          | -                        |
| - Fees, Charges, and Other Payables (Environmental protection fees) | 394.214.644          | 1.029.089.491            |
| <b>Total</b>                                                        | <b>8.820.101.380</b> | <b>6.484.431.160</b>     |

| <b>17- Payable Expenses :</b>                   | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Advance payment of salary during leave period |                    |                          |
| - Major repair expenses for fixed assets        |                    |                          |
| - Expenses during business suspension           |                    |                          |
| - Other payables (short-term payables)          | 292.144.037        | 383.530.486              |
| <b>Total</b>                                    | <b>292.144.037</b> | <b>383.530.486</b>       |

| <b>18- Other short-term payables and payables :</b> | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Excess assets awaiting resolution                 |                    |                          |
| - Trade union fees                                  | 0                  | 0                        |
| - Social insurance                                  | 0                  | 0                        |
| - Health insurance                                  | 0                  | 0                        |
| - Unemployment insurance                            | 0                  | 0                        |
| - Payables related to privatization                 |                    |                          |
| - Short-term deposits and bets received             |                    |                          |
| - Unearned revenue                                  |                    |                          |
| - Other accounts payable and payable                | 98.615.000         | 98.615.000               |
| <b>Total</b>                                        | <b>98.615.000</b>  | <b>98.615.000</b>        |

*Handwritten signature*

| <b>19- Internal Long-Term Payables :</b> | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Internal long-term loans               |                    |                          |
|                                          |                    |                          |
| <b>Total</b>                             | <b>0</b>           | <b>0</b>                 |

| <b>20- Long-Term Loans and Debts :</b>                        | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| a- Long-Term Loans                                            |                    |                          |
| - Bank loans                                                  |                    |                          |
| - Loans from other entities                                   |                    |                          |
| - Issued bonds                                                |                    |                          |
| b- Long-Term Debts                                            |                    |                          |
| - Finance leases                                              |                    |                          |
| - Other long-term debts (Provision for unemployment benefits) | 0                  |                          |
| <b>Total</b>                                                  | <b>0</b>           | <b>0</b>                 |

**- Finance lease liabilities**

| <b>Term</b>              | <b>This year</b>     |                     |                        | <b>Last year</b>     |                     |                        |
|--------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|
|                          | <b>Total payment</b> | <b>Pay interest</b> | <b>Repay principal</b> | <b>Total payment</b> | <b>Pay interest</b> | <b>Repay principal</b> |
| - 1 Year or Less         |                      |                     |                        |                      |                     |                        |
| - Over 1 Year to 5 Years |                      |                     |                        |                      |                     |                        |
| - Over 5 Years           |                      |                     |                        |                      |                     |                        |

**21- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities :**

| <b>a- Deferred income tax assets</b>                                         | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Deferred income tax assets related to temporary differences are deductible |                    |                          |
| - Deferred income tax assets related to unused tax losses                    |                    |                          |
| - Deferred income tax assets related to unused tax incentives                |                    |                          |
| - Reversal of deferred tax assets recognized from previous years             |                    |                          |

| <b>b- Deferred income tax payable</b>                                        | <b>End of Year</b> | <b>Beginning of Year</b> |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|
| - Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences |                    |                          |
| - Reversal of deferred income tax liabilities recognized from previous years |                    |                          |
| - Deferred income tax payable                                                |                    |                          |

Note: The item 'other long-term investments' has been rearranged in accordance with Decision 15 to be consistent in the financial statements.

## 22- Owner's Equity

### a- Reconciliation Table of Changes in Owner's Equity :

| Indicator                                                                              | Owner's Investment capital | Share Premium  | Undistributed profits | Treasury stock   | Asset revaluation difference | Exchange rate differences | Development investment fund | Financial reserve fund | Source of capital for basic construction investment | Total           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|-----------------------|------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------|
| A                                                                                      | 1                          | 2              | 3                     | 4                | 5                            | 6                         | 7                           | 8                      | 9                                                   | 10              |
| <b>Beginning Balance of Last Year</b>                                                  | 151.199.460.000            | 58.398.416.000 | 114.070.158.233       | (11.645.123.500) | 0                            | 0                         | 98.745.293.116              | 0                      | 0                                                   | 410.768.203.849 |
| - Capital Increase in Previous Year                                                    |                            |                |                       | (201.380.000)    |                              |                           |                             |                        |                                                     | (201.380.000)   |
| - Profit in Previous Year                                                              |                            |                | 51.706.620.002        |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 51.706.620.002  |
| - Other Increases                                                                      |                            |                |                       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 0               |
| - Reduction of fund provisions                                                         |                            |                | 4.352.683.000         |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 4.352.683.000   |
| - Allocation to other funds                                                            |                            |                |                       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 0               |
| - Dividend distribution for the year                                                   |                            |                | 29.452.146.000        |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 29.452.146.000  |
| - Loss in the previous year                                                            |                            |                |                       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 0               |
| - Other Decreases (Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board)  |                            |                | 1.262.321.164         |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 1.262.321.164   |
| <b>Ending Balance of Last Year</b>                                                     | 151.199.460.000            | 58.398.416.000 | 130.709.628.071       | (11.846.503.500) | 0                            | 0                         | 98.745.293.116              | 0                      | 0                                                   | 427.206.293.687 |
| <b>Beginning balance of this year</b>                                                  | 151.199.460.000            | 58.398.416.000 | 130.709.628.071       | (11.846.503.500) | 0                            | 0                         | 98.745.293.116              | 0                      | 0                                                   | 427.206.293.687 |
| Increase this year                                                                     |                            |                |                       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 0               |
| - Capital Increase in This Year                                                        |                            |                |                       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 0               |
| - Profit in This Year                                                                  |                            |                | 116.782.965.286       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 116.782.965.286 |
| - Increased last year                                                                  |                            |                |                       |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 0               |
| - Appropriation of funds this year                                                     |                            |                | 3.102.398.000         |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 3.102.398.000   |
| - Dividend distribution for the year                                                   |                            |                | 44.163.219.000        |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 44.163.219.000  |
| - Other reductions (Remuneration for the Board of Directors and the Supervisory Board) |                            |                | 1.026.586.193         |                  |                              |                           |                             |                        |                                                     | 1.026.586.193   |
| <b>Ending balance at the end of this year</b>                                          | 151.199.460.000            | 58.398.416.000 | 199.200.390.164       | (11.846.503.500) | 0                            | 0                         | 98.745.293.116              | 0                      | 0                                                   | 495.697.055.780 |

### b- Details of owner's investment capital :

|                                         | End of the year | Beginning of the year |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------------|
| - State Capital Contributions           | 34.185.430.000  | 35.883.430.000        |
| - Contributed capital of other subjects | 117.014.030.000 | 115.316.030.000       |

\* Value of Bonds Converted to Shares During the Year

\* Number of Treasury Shares:

398.740

huy

| <b>c- Capital Transactions with Owners and Dividend/Profit Distribution :</b> | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| - Owner's Investment Capital                                                  | 151.199.460.000        | 151.199.460.000              |
| + Beginning Capital Contribution                                              | 151.199.460.000        | 151.199.460.000              |
| + Increase in Capital Contribution during the Year                            |                        |                              |
| + Decrease in Capital Contribution during the Year                            |                        |                              |
| + Ending Capital Contribution                                                 | 151.199.460.000        | 151.199.460.000              |
| - Dividends, profits already distributed                                      |                        |                              |

**d- Dividends :**

- Dividends declared after the end of the accounting year:
- + Dividends Declared on Common Shares
- + Dividends Declared on Preferred Shares
- Unrecognized cumulative preferred stock dividends...

| <b>d- Shares :</b>                         | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| - Number of Shares Registered for Issuance | 15.119.946             | 15.119.946                   |
| - Number of Shares Sold to the Public      | 15.119.946             | 15.119.946                   |
| + Common Shares                            | 15.119.946             | 15.119.946                   |
| + Preferred Shares                         |                        |                              |
| - Number of Shares Repurchased             |                        |                              |
| + Common Shares                            |                        |                              |
| + Preferred Shares                         |                        |                              |
| - Number of Shares Outstanding             | 14.721.073             | 14.721.073                   |
| + Common Shares                            | 14.721.073             | 14.721.073                   |
| + Preferred Shares                         |                        |                              |
| * Par value of shares                      | 10.000                 | 10.000                       |

**e- Enterprise Funds:**

- Development Investment Fund 98.745.293.116 98.745.293.116
- Other Funds within Owner's Equity (Bonus, welfare) 4.908.464.091 6.520.251.540

\* Purpose of Provision and Use of Enterprise Funds

**g- Income and expenses, profits or losses are recorded directly in owners' equity according to the provisions of specific accounting standards :**

-  
-  
-

| <b>23- Funding source</b>                         | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
| - Funding Sources Received During the Year        |                        |                              |
| - Career Expenses                                 |                        |                              |
| - Remaining Funding Source at the End of the Year |                        |                              |

| <b>24- Outsourced assets</b>  | <b>End of the year</b> | <b>Beginning of the year</b> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------------|
| 1- Value of Outsourced assets |                        |                              |

|                                                                                                                  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Externally leased fixed assets                                                                                 |  |  |
| - Other externally leased assets                                                                                 |  |  |
| 2- Total minimum lease payments in the future of operating lease agreements for non-cancellable assets by period |  |  |
| - 1 Year or Less                                                                                                 |  |  |
| - Over 1 Year to 5 Years                                                                                         |  |  |
| - Over 5 Years                                                                                                   |  |  |
|                                                                                                                  |  |  |

**VI- Additional Information for Items Presented in the Income Statement :**

|                                                                                                                    | <b>This year</b>      | <b>Last year</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 25- Total Revenue from Sales and Services (Code 01)                                                                | <b>96.023.383.297</b> | <b>70.530.148.141</b> |
| Including:                                                                                                         |                       |                       |
| - Revenue from sales                                                                                               | 96.023.383.297        | 70.530.148.141        |
| - Revenue from service provision                                                                                   |                       |                       |
| - Revenue from construction contracts (For enterprises engaged in construction activities)                         |                       |                       |
| + Revenue from construction contracts recognized during the period                                                 |                       |                       |
| + Total accumulated revenue of construction contracts recognized up to the date of financial statement preparation |                       |                       |
| - Other revenue                                                                                                    |                       |                       |
| 26- Deductions from Revenue (Code 02)                                                                              |                       |                       |
| Including:                                                                                                         |                       |                       |
| - Trade discounts                                                                                                  |                       |                       |
| - Reduce sales price                                                                                               |                       |                       |
| - Goods returned                                                                                                   |                       |                       |
| - VAT payable (direct method)                                                                                      |                       |                       |
| - Special consumption tax                                                                                          |                       |                       |
| - Export tax                                                                                                       |                       |                       |
|                                                                                                                    |                       |                       |
| 27- Net Revenue from Sales and Services (Code 10)                                                                  | <b>96.023.383.297</b> | <b>70.530.148.141</b> |
| Including:                                                                                                         |                       |                       |
| - Net revenue from product, goods exchange                                                                         |                       |                       |
| - Net revenue from service exchange (Real estate)                                                                  |                       |                       |
|                                                                                                                    |                       |                       |
| 28- Cost of Goods Sold (Code 11)                                                                                   | <b>62.225.632.288</b> | <b>51.908.711.238</b> |
| - Cost of goods sold                                                                                               | 62.225.632.288        | 51.908.711.238        |
| - Cost of finished goods sold                                                                                      |                       |                       |
| - Cost of services provided                                                                                        |                       |                       |
| - Remaining value, disposal expenses, and liquidation costs of sold investment properties                          |                       |                       |
| - Real estate investment business expenses                                                                         |                       |                       |
| - Inventory shrinkage and loss                                                                                     |                       |                       |
| - Expenses exceeding normal levels                                                                                 |                       |                       |
| - Provision for devaluation of inventory                                                                           |                       |                       |
| <b>Total</b>                                                                                                       | <b>62.225.632.288</b> | <b>51.908.711.238</b> |
| 29- Financial activity revenue (Code 21)                                                                           |                       |                       |
| - Interest on deposits and loans                                                                                   | 983.233.975           | 2.099.355.121         |
| - Interest from bonds, promissory notes, bills, stocks                                                             | 0                     |                       |
| - Dividends, profits shared                                                                                        | 11.732.400.000        |                       |
| - Profit from foreign currency sales                                                                               |                       |                       |
| - Realized foreign exchange gain                                                                                   |                       |                       |

*shy*

|                                                                                                                   |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Late payment interest on sales                                                                                  |                       |                       |
| - Other financial activities revenue                                                                              | 87.056.551            | 186.309.004           |
| <b>Total</b>                                                                                                      | <b>12.802.690.526</b> | <b>2.285.664.125</b>  |
| 30- Financial Expenses (Code 22)                                                                                  |                       |                       |
| - Interest expenses on loans                                                                                      |                       |                       |
| - Payment discounts, interest on deferred sales                                                                   |                       |                       |
| - Loss from the disposal of short-term and long-term investments                                                  |                       |                       |
| - Loss on foreign currency sales                                                                                  |                       |                       |
| - Loss on sale of securities                                                                                      |                       |                       |
| - Reversal of provision for devaluation of securities                                                             | (774.547.800)         |                       |
| - Provision for the devaluation of short-term and long-term investments                                           |                       | 148.951.500           |
| - Other financial expenses                                                                                        | 4.042.187             | 137.965.930           |
| <b>Total</b>                                                                                                      | <b>(770.505.613)</b>  | <b>286.917.430</b>    |
| 31- Current Corporate Income Tax Expense (Code 51)                                                                | <b>2.922.603.065</b>  | <b>1.992.806.390</b>  |
| - Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current year                                  | 2.922.603.065         | 1.992.806.390         |
| - Adjust corporate income tax expenses of previous years into current corporate income tax expenses of this year. |                       |                       |
| - Total current corporate income tax expense                                                                      | <b>2.922.603.065</b>  | <b>1.992.806.390</b>  |
| 32- Deferred Corporate Income Tax Expense (Code 52)                                                               |                       |                       |
| - Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences                                |                       |                       |
| - Deferred corporate income tax expense arising from the reversal of deferred tax assets                          |                       |                       |
| - Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences                              |                       |                       |
| - Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax incentives                          |                       |                       |
| - Deferred corporate income tax income arises from the refund of Deferred income tax payable.                     |                       |                       |
| - Total deferred corporate income tax expense                                                                     |                       |                       |
| 33- Production and Business Costs by Element                                                                      |                       |                       |
| - Raw material costs                                                                                              | 3.045.474.310         | 3.900.151.379         |
| - Labor costs                                                                                                     | 13.638.715.065        | 9.394.684.557         |
| - Depreciation expenses of fixed assets                                                                           | 2.225.220.521         | 2.210.854.456         |
| - Service costs purchased from outside                                                                            | 51.398.107.710        | 35.767.760.971        |
| - Other cash expenses                                                                                             | 15.222.225.645        | 11.535.228.421        |
| <b>Total</b>                                                                                                      | <b>85.529.743.251</b> | <b>62.808.679.784</b> |

#### VII- Additional Information for Items Presented in the Cash Flow Statement :

34- Non-cash transactions affecting the cash flow statement and amounts of cash held by the enterprise but not used.

|                                                                                                            | This Year | Last Year |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| a- Purchase of assets by taking on directly related liabilities or through financial leasing transactions. |           |           |
| - Purchase of enterprises through issuance of shares.                                                      |           |           |
| - Converting debts into equity.                                                                            |           |           |
| b- Purchase and liquidation of subsidiaries or other business units during the reporting period.           |           |           |
| - Total purchase or disposal value                                                                         |           |           |
| - Portion of the purchase or disposal value paid in cash or cash equivalents                               |           |           |

|                                                                                                                                                                                                          |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - The amount of cash and cash equivalents actually held in a subsidiary or other business unit acquired or disposed of.                                                                                  |  |  |
| - Portion of assets (summarized by type) and liabilities, excluding cash and cash equivalents, in the acquired or disposed subsidiary or business unit during the period.                                |  |  |
| c- Present the value and reasons for large amounts of cash and cash equivalents held by the enterprise but not used due to legal restrictions or other obligations that the enterprise must comply with. |  |  |

#### VIII- Other Information :

1- Contingent liabilities, commitments, and other financial information:

2- Events occurring after the end of the fiscal year:

3- Information about related parties:

Dealing with key management members and related individuals.

Key management members and related individuals include: members of the Board of Directors and the Board of General Directors.

#### Income of key management members: salary, allowances, bonuses, board of directors' remuneration.

| Full name                              | Position                                                 | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period |                      |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------|
|                                        |                                                          | Current year                                                        | Previous year        |
| 1. Mr. Cao Truong Thu                  | Chairman of the Board of Directors                       | 455.692.000                                                         | 250.425.000          |
| 2. Mr. Nguyen Van Luong                | General Director/Member of the Board of Directors        | 1.399.175.000                                                       | 1.150.527.000        |
| 3. Mr. Trinh Tien Bay                  | Former General Director/Member of the Board of Directors | 0                                                                   | 881.988.000          |
| 4. Mr. Nguyen Tan Loc                  | Member of the Board of Directors                         | 380.900.000                                                         | 209.522.000          |
| 5. Mr. Mai Hoang Nguyen                | Member of the Board of Directors                         | 380.900.000                                                         | 209.522.000          |
| 6. Mr. Nguyen Van Phuc                 | Member of the Board of Directors                         | 351.570.000                                                         | 140.000.000          |
| <b>Total</b>                           |                                                          | <b>2.968.237.000</b>                                                | <b>2.841.984.000</b> |
| <b>Supervisory Board Remuneration:</b> |                                                          | <b>Current year</b>                                                 | <b>Previous year</b> |
| 1. Mr. Pham Viet Thang                 | Head of the Supervisory Board                            | 120.000.000                                                         | 120.000.000          |
| 2. Mr. Tran Quoc Trung                 | Member of the Supervisory Board                          | 84.000.000                                                          | 84.000.000           |
| 3. Mr. Dang Xuan Long                  | Member of the Supervisory Board                          | 84.000.000                                                          | 84.000.000           |
| <b>Total</b>                           |                                                          | <b>288.000.000</b>                                                  | <b>288.000.000</b>   |

#### Note:

4- Present assets, revenue, and business results by segment (by business sector or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment reporting" (2):

- **Segment Information: The Company Primarily Operates in the Field of Stone Mining for Construction Materials.**

- **Geographical area: All activities of the Company take place in Dong Nai province.**

| Company's Assets :                    | Cumulative from the beginning of the year to the end of this period |                        |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                       | Current year                                                        | Previous year          |
| <b>Main Assets:</b>                   |                                                                     |                        |
| - Cash and Cash Equivalents           | 42.966.489.059                                                      | 85.960.835.809         |
| - Financial Assets Available for Sale | 226.320.888.381                                                     | 240.314.017.685        |
| <b>Including:</b>                     |                                                                     |                        |
| - Short-term Investments              | 226.320.888.381                                                     | 240.314.017.685        |
| - Long-term Investments               |                                                                     |                        |
| - Customer receivables                | 19.184.065.233                                                      | 21.659.556.025         |
| - Prepayments to suppliers            | 6.190.887.597                                                       | 5.869.262.486          |
| - Other Receivables                   | 15.098.705.253                                                      | 2.270.713.324          |
| <b>Total</b>                          | <b>309.761.035.523</b>                                              | <b>356.074.385.329</b> |

*Handwritten signature*

**Financial Liabilities:**

|                         |                       |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Loans and Borrowings  | 0                     | 0                     |
| - Payables to Suppliers | 7.128.781.879         | 7.346.971.915         |
| - Buyer pays in advance | 2.447.495.780         | 7.772.484.507         |
| - Payables to Employees | 11.128.224.215        | 7.918.188.834         |
| - Expenses payable      | 292.144.037           | 383.530.486           |
| - Other Payables        | 98.615.000            | 98.615.000            |
| <b>Total</b>            | <b>21.095.260.911</b> | <b>23.519.790.742</b> |

**Cumulative from the beginning of the  
year to the end of this period**

**Revenue of the Company's Branches :**

|                      | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>   |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| - Nui Gio Branch     | 141.937.006.616        | 48.881.985.212         |
| - Tan Cang 3 Branch  | 177.070.567.253        | 156.383.210.398        |
| - Thanh Phu 2 Branch | 76.357.026.541         | 90.928.219.342         |
| <b>Total Revenue</b> | <b>395.364.600.410</b> | <b>296.193.414.952</b> |

**Cumulative from the beginning of the  
year to the end of this period**

**Business results of each department in the Company :**

|                                 | <b>Current year</b>    | <b>Previous year</b>  |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I- Business Production :</b> |                        |                       |
| - Nui Gio Branch                | 54.989.911.118         | 10.266.078.303        |
| - Tan Cang 3 Branch             | 46.748.356.613         | 40.857.313.679        |
| - Thanh Phu 2 Branch            | 7.468.360.554          | 12.321.609.797        |
| <b>Total Business Results</b>   | <b>109.206.628.286</b> | <b>63.445.001.780</b> |

**II- Financial Activities :**

|                                         |                       |                      |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Financial operating revenue           | 30.116.609.124        | 13.168.901.398       |
| - Financial operating expenses          | 1.015.941.897         | 1.003.626.370        |
| - Other Income                          | 3.753.476.500         | 4.275.000            |
| - Other Expenses                        | 2.206.901.537         | 7.344.063.982        |
| - Other Profits                         | 1.546.574.963         | (7.339.788.982)      |
| <b>Total Financial Activity Results</b> | <b>30.647.242.190</b> | <b>4.825.486.046</b> |

**Total results of production and business activities** **139.853.870.476** **68.270.487.826**

5- Comparative information (changes in financial statement data from prior accounting periods):

6- Information on Going Concern:

7- Other Information (3) :

**Preparer**

(Signature, full name)



**Nguyen Thi Cam Nhung**

**Chief Accountant**

(Signature, full name)



**Do Van Ngoc**

**December 31, 2025**

**General Director**

(Signature, full name, stamp)



**Nguyen Van Luong**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN**

Địa chỉ : 20C KP Cầu Hang - P. Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

\*\*\*\*\*

**GIẢI TRÌNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2025 SO VỚI QUÝ IV NĂM 2024****Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước****- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng niêm yết.**

ĐVT : VNĐ

| CHỈ TIÊU             | QUÝ IV NĂM<br>2025 | QUÝ IV NĂM<br>2024 | Quý IV/2025 so với Quý IV/2024<br>Chênh lệch : (+); (-) |
|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|
| - Doanh Thu          | 96.023.383.297     | 70.530.148.141     | 25.493.235.156                                          |
| - Lợi nhuận sau thuế | 22.801.726.712     | 7.727.307.941      | 15.074.418.771                                          |

**Một số nguyên nhân:**

- Doanh thu quý IV/2025 tăng so với doanh thu quý IV/2024 là: 25,49 tỷ đồng tương ứng tăng 36,15 % là do sản lượng bán ra quý IV/2025 tăng so với cùng kỳ là: 33.596 m<sup>3</sup> đá các loại.

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2025 tăng so với lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 là: 15,07 tỷ đồng tương ứng tăng 195,08 % nguyên nhân chính là do:

+ Ngày 30/12/2025 công ty CP XD và SX VLXD Biên Hoà chốt danh sách tạm ứng cổ tức năm 2025 (30%) là: 11,73 tỷ đồng

+ Doanh thu quý IV/2025 tăng so với doanh thu quý IV/2024.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 1 năm 2026

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÓA AN****Nơi nhận :**

- Như trên;
- Lưu Phòng TCKT Cty.

*Nguyễn Văn Lương*

**HOA AN JOINT STOCK COMPANY**

Address: 20C Cau Hang Quarter - Bien Hoa Ward - Dong Nai Province

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence – Liberty – Happiness

\*\*\*\*\*

**EXPLANATION OF SOME FINANCIAL INDICATORS  
QUARTER IV OF 2025 COMPARED TO QUARTER IV OF 2024****To: - The State Securities Commission****- Ho Chi Minh Stock Exchange-Listing Department**

Unit : VND

| INDICATORS         | QUARTER        | QUARTER        | Quarter IV/2025 compared to<br>Quarter IV/2024<br>Difference : (+); (-) |
|--------------------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|
|                    | IV/2025        | IV/2024        |                                                                         |
| - Revenue          | 96.023.383.297 | 70.530.148.141 | 25.493.235.156                                                          |
| - Profit after tax | 22.801.726.712 | 7.727.307.941  | 15.074.418.771                                                          |

**Some causes:**

- Revenue in the fourth quarter of 2025 increased compared to revenue in the fourth quarter of 2024 by: 25.49 billion VND, equivalent to an increase of 36.15%, due to the increase in sales volume in the fourth quarter of 2025 compared to the same period of: 33,596 m3 of various types of stone.

- Profit after tax in the fourth quarter of 2025 increased compared to profit after tax in the fourth quarter of 2024 by: 15.07 billion VND, equivalent to an increase of 195.08%, mainly due to:

+ On December 30, 2025, Bien Hoa Building Materials Production And Construction Joint Stock Company finalized the list for the interim dividend payment for 2025 (30%) at VND 11.73 billion.

+ Revenue in the fourth quarter of 2025 increased compared to revenue in the fourth quarter of 2024.

**Recipients:**

- As above
- Filed at the Company's Finance and Accounting Department

Dong Nai, 29 th January 2026

**GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY***Nguyễn Văn Lương*